

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của
Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương
năm 2023, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Báo
cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024,
cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.924.600 triệu đồng.
 - Thu nội địa: 1.909.600 triệu đồng.
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 15.000 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 14.192.178 triệu đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 1.825.200 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 12.366.978 triệu đồng, trong đó:

+ Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 7.751.984 triệu đồng;

+ Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành: 715.682 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu: 3.899.312 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.257.578 triệu đồng.

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.633.059 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.561.812 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 8.800.171 triệu đồng;

- Chi trả lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 7.700 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 211.615 triệu đồng;

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 50.761 triệu đồng.

3.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác: 3.624.519 triệu đồng.

- Chi chương trình Mục tiêu quốc gia: 2.106.644 triệu đồng;

- Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.426.320 triệu đồng;

- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp): 91.555 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 65.400 triệu đồng;

5. Tổng mức vay của ngân sách địa phương: 75.000 triệu đồng.

(Chi tiết thu, chi ngân sách địa phương tại các biểu số 15, 16, 17, 18 kèm theo Nghị quyết này).

6. Phân bổ ngân sách địa phương

(Chi tiết tại các biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 theo Nghị quyết này, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và các quy định hiện hành của Nhà nước. Phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh

xem xét, xử lý theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.272.826	13.805.469	14.192.178	386.709	102,80%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.315.700	1.474.220	1.825.200	350.980	123,81%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.729.100	965.180	1.289.600	324.420	133,61%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	586.600	509.040	535.600	26.560	105,22%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.069.271	12.366.978	297.707	102,47%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984	7.751.984	152.000	102,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	4.469.287	3.899.312	-569.975	87,25%
-	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành			715.682		
III	Thu ủng hộ đóng góp		39.824		-39.824	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		212.957		-212.957	
V	Thu viện trợ		597		-597	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.600			
B	TỔNG CHI NSDP	14.341.126	13.657.997	14.257.578	-83.548	99,42%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.983.984	9.413.556	10.633.059	649.075	106,50%
-	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.277.455	1.561.812	-380.683	80,40%
-	Chi thường xuyên	7.807.285	8.130.832	8.800.171	992.886	112,72%
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.269	7.700	4.100	213,89%
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
-	Dự phòng ngân sách	198.314		211.615	13.301	106,71%
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290		50.761	19.471	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.357.142	4.244.441	3.624.519	-732.623	83,19%
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	1.984.664	2.106.644	-7.294	
-	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.148.294	2.148.294	1.426.320	-721.974	66,39%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	94.910	111.483	91.555	-3.355	96,47%
C	BỘI CHI NSDP	68.300	61.736	65.400	-2.900	95,75%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	5.403	9.600	0	100,00%
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	5.403	9.600	0	100,00%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.900	67.139	75.000	-2.900	96,28%
-	Vay để bù đắp bội chi	68.300	61.736	65.400	-2.900	95,75%
-	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403	9.600	0	100,00%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2024 với ước thực hiện năm 2023; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2024 với dự toán năm 2023

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.640.421	1.514.641	1.924.600	1.825.200	117,32%	120,50%
I	Thu nội địa	1.580.000	1.474.220	1.909.600	1.825.200	120,86%	123,81%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	222.000	222.000	249.000	249.000	112,16%	112,16%
	Thuế giá trị gia tăng	76.000	76.000	84.000	84.000	110,53%	110,53%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	3.000	3.000	33,33%	33,33%
	Thuế tài nguyên	137.000	137.000	162.000	162.000	118,25%	118,25%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.500	7.500	7.200	7.200	96,00%	96,00%
	Thuế giá trị gia tăng	3.500	3.500	3.200	3.200	91,43%	91,43%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600	3.600	3.700	3.700	102,78%	102,78%
	Thuế tài nguyên	400	400	300	300	75,00%	75,00%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.300	2.300	800	800	34,78%	34,78%
	Thuế giá trị gia tăng	1.100	1.100	400	400	36,36%	36,36%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	400	400	33,33%	33,33%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	350.000	350.000	384.700	384.700	109,91%	109,91%
	Thuế giá trị gia tăng	245.100	245.100	287.700	287.700	117,38%	117,38%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.700	37.700	30.000	30.000	79,58%	79,58%
	Thuế tài nguyên	67.200	67.200	67.000	67.000	99,70%	99,70%
5	Thuế thu nhập cá nhân	62.000	62.000	60.000	60.000	96,77%	96,77%
6	Thuế bảo vệ môi trường	112.000	67.200	100.000	60.000	89,29%	89,29%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.800		40.000		89,29%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	67.200	67.200	60.000	60.000	89,29%	89,29%
7	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000	70.000	70.000	100,00%	100,00%
8	Thu phí, lệ phí	38.000	31.500	35.000	29.000	92,11%	92,06%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	6.500		6.000		92,31%	
	- Phí, lệ phí địa phương	31.500	31.500	29.000	29.000	92,06%	92,06%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.600	5.600	5.000	5.000	89,29%	89,29%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00%	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00%	100,00%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	49.000	49.000	48.000	48.000	97,96%	97,96%
11	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000	839.600	839.600	167,92%	167,92%
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	172.000	172.000	765.600	765.600	445,12%	445,12%
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	328.000	328.000	74.000	74.000	22,56%	22,56%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	32.000	32.000	91,43%	91,43%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	23.000	14.040	17.000	8.600	73,91%	61,25%
	- Trung ương cấp phép	12.800	3.840	12.000	3.600	93,75%	93,75%
	- Địa phương cấp phép	10.200	10.200	5.000	5.000	49,02%	49,02%
14	Thu khác ngân sách	100.700	55.180	60.000	30.000	59,58%	54,37%
	- Trung ương hưởng	45.520		30.000		65,91%	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	55.180	55.180	30.000	30.000	54,37%	54,37%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00%	100,00%
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng	2.500	2.500	300	300	12,00%	12,00%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20.000		15.000		75,00%	
III	Thu viện trợ	597	597				
IV	Thu ủng hộ, đóng góp	39.824	39.824				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.341.126	14.257.578	-83.548	99,42%
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.983.984	10.633.059	649.075	106,50%
I	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.561.812	-380.683	80,40%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	692.719	708.772	16.053	102,32%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.146.476	755.640	-390.836	65,91%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	32.000	-3.000	91,43%
4	Chi từ nguồn bội chi	68.300	65.400	-2.900	95,75%
II	Chi thường xuyên	7.807.285	8.800.171	992.886	112,72%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.763.632	4.417.013	653.381	117,36%
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.595.772	4.243.008	647.236	118,00%
	Trong đó:				
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	4.481	5.271	790	117,63%
	- Hỗ trợ học sinh, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	321.998	396.572	74.574	123,16%
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	52.138	65.353	13.215	125,35%
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí	199.008	202.937	3.929	101,97%
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	66.354	65.718	-636	99,04%
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	15.498	18.406	2.908	118,76%
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	167.860	174.005	6.145	103,66%
	Trong đó:				
	- Cấp bù miễn giảm học phí	14.673	15.607	934	106,37%
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	11	42	31	381,82%
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	22.291	24.006	1.715	107,69%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.147	15.333	-2.814	84,49%
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội				
	Trong đó:				
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.	66.742	82.096	15.354	123,01%
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số	309.862	370.987	61.125	119,73%
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	11.534	13.435	1.901	116,48%
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	6.920	8.061	1.141	116,49%
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	4.614	5.374	760	116,47%
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình cận nghèo	4.141	5.547	1.406	133,95%
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	3.237	4.318	1081	133,40%
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	904	1.229	325	135,95%
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	9.928	8.866	-1.062	89,30%
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.957	5.320	-637	89,31%
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.971	3.546	-425	89,30%
	- Bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.547	4.148	601	116,94%
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội	8.250	9.726	1476	117,89%
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ		8.539		
	- Hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện	9.860	7.445	-2415	75,51%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.316	51.247	-69	99,87%
	- Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	26.892	0	100,00%

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở	134.800	88.760	-46.040	65,85%
	- Chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	195.142	194.440	-702	99,64%
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.186	2.178	-8	99,63%
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	33.487	28.911	-4.576	86,33%
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836	5.836	0	100,00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	7.700	4.100	213,89%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	198.314	211.615	13.301	106,71%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290	50.761	19.471	162,23%
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.357.142	3.624.519	-732.623	83,19%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	2.106.644	-7.294	99,65%
	- Vốn đầu tư	1.176.618	1.330.321	153.703	113,06%
	- Vốn sự nghiệp	937.320	776.323	-160.997	82,82%
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.256.678	1.196.795	-59.883	95,23%
	- Vốn đầu tư	632.564	729.900	97.336	115,39%
	- Vốn sự nghiệp	624.114	466.895	-157.219	74,81%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	720.283	716.833	-3.450	99,52%
	- Vốn đầu tư	435.974	433.909	-2.065	99,53%
	- Vốn sự nghiệp	284.309	282.924	-1.385	99,51%
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	136.977	193.016	56.039	140,91%
	- Vốn đầu tư	108.080	166.512	58.432	154,06%
	- Vốn sự nghiệp	28.897	26.504	-2.393	91,72%
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.148.294	1.426.320	-721.974	66,39%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304.394	100.000	-204.394	32,85%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.843.900	1.326.320	-517.580	71,93%
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	94.910	91.555	-3.355	9646,51%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.370	14.373	3	100,02%
2	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200		-200	
3	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật địa phương	442		-442	
4	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160		-160	
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.899	10.654	-3.245	
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	1.774	3.454	1.680	194,70%
7	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	230	330	100	143,48%
8	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	590	-2910	16,86%
9	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	0	100,00%
10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.335	52.154	1819	103,61%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSĐP	13.805.469	14.192.178	386.709
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9.413.556	10.633.059	1.219.503
C	BỘI CHI NSĐP	61.736	65.400	3.664
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	294.844	365.040	70.196
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	64.169	125.905	61.736
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	64.169	125.905	61.736
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	44.130	39.827	-4.303
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	13.076	11.976	-1.100
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	6.963	74.102	67.139
II	Trả nợ gốc vay trong năm	5.403	9.600	4.197
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	5.403	9.600	4.197
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.403	9.600	4.197
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	4.303	8.300	3.997
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.100	1.300	200
2	Nguồn trả nợ	5.403	9.600	4.197
	Từ nguồn vay	5.403	9.600	4.197
III	Tổng mức vay trong năm	67.139	75.000	7.861
1	Theo mục đích vay	67.139	75.000	7.861
	Vay bù đắp bội chi	61.736	65.400	3.664
	Vay trả nợ gốc	5.403	9.600	4.197
2	Theo nguồn vay	67.139	75.000	7.861
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	67.139	75.000	7.861
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc			
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả			
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	67.139	65.000	-2.139
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		10.000	10.000
IV	Tổng dư nợ cuối năm	125.905	191.305	65.400
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	125.905	191.305	65.400
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	39.827	31.527	-8.300
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	11.976	10.676	-1.300
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	74.102	139.102	65.000
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		10.000	10.000
D	Trả nợ lãi, phí (1)	4.269	7.200	2.931
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	980	930	-50
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	271	270	-1
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	3.018	6.000	2.982
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		500	500

Ghi chú: (1) Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan tài chính trả lãi các chương trình phù hợp tỷ giá tại thời điểm trả nợ

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2022
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	13.711.426	13.006.078	13.675.278	669.200	105,15%	99,74%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.754.300	678.400	1.308.300	629.900	192,85%	74,58%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.069.271	12.366.978	297.707	102,47%	103,43%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984	7.751.984	152.000	102,00%	102,00%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			715.682			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	4.469.287	3.899.312	-569.975	87,25%	89,49%
3	Thu viện trợ				0		
4	Thu ủng hộ đóng góp		36.850		-36.850		
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		212.957		-212.957		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.600		-8.600		
II	Chi ngân sách	13.779.726	12.992.727	13.740.678	747.951	105,76%	99,72%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.399.249	6.251.869	6.377.820	125.951	102,01%	86,20%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.380.477	6.740.858	7.362.858	622.000	109,23%	115,40%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.162.943	5.319.006	156.063	103,02%	103,02%
	- Chi bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			545.947			
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.577.915	1.497.905	-80.010	94,93%	123%
III	Bội chi ngân sách địa phương	68.300	61.736	65.400	3.664	105,93%	95,75%
IV	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403		-5.403	0,00%	0,00%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	6.941.877	7.540.249	7.879.758	339.509	104,50%	113,51%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	561.400	795.820	516.900	-278.920	64,95%	92,07%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.380.477	6.740.858	7.362.858	622.000	109,23%	115,40%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.162.943	5.319.006	156.063	103,02%	103,02%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			545.947			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.577.915	1.497.905	-80.010	94,93%	123%
3	Thu viện trợ		597				
4	Thu ủng hộ đóng góp		2.974				
II	Chi ngân sách	6.941.877	7.406.128	7.879.758	473.630	106,40%	113,51%

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.257.578	6.377.820	7.879.758
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.633.059	4.251.206	6.381.853
I	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.301.765	260.047
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.561.812	1.301.765	260.047
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	708.772	515.325	193.447
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.640	689.040	66.600
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	32.000	
1.4	Chi từ nguồn bồi chi	65.400	65.400	
II	Chi thường xuyên	8.800.171	2.806.002	5.994.169
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.417.013	695.783	3.721.230
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	4.243.008	574.202	3.668.806
	Trong đó:			
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	5.271	320	4.951
	- Hỗ trợ học sinh, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	396.572	61.419	335.153
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84/2020/NĐ-CP	65.353	65.353	
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	202.937	19.065	183.872
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	65.718		65.718
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	18.406	907	17.499
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	174.005	121.581	52.424
	Trong đó:			
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	15.607	14.986	621
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	42		42
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	24.006	24.006	
2	Chi khoa học và công nghệ	15.333	13.593	1.740
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
	Trong đó:			
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.	82.096	82.096	
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số	370.987	370.987	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	13.435	13.435	0
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	8.061	8.061	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	5.374	5.374	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình cận nghèo	5.547	5.547	0
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	4.318	4.318	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	1.229	1.229	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	8.866	8.866	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.320	5.320	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.546	3.546	
	- Bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	4.148	4.148	
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội	9.726	9.726	
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	8.539	8.539	
	- Hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện	7.445	7.445	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.247		51.247
	- Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	14.251	12.641
	- 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở	88.760	76.560	12.200
	- Chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	194.440		194.440
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.178	900	1.278
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	28.911		28.911
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836	5.836	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	7.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	211.615	83.978	127.637
	Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện	0		
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	50.761	50.761	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.624.519	2.126.614	1.497.905
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	615.190	1.491.454
	- Vốn đầu tư	1.330.321	508.998	821.323
	- Vốn sự nghiệp	776.323	106.192	670.131
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.196.795	227.862	968.933
	- Vốn đầu tư	729.900	143.556	586.344
	- Vốn sự nghiệp	466.895	84.306	382.589
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	716.833	300.166	416.667
	- Vốn đầu tư	433.909	286.644	147.265
	- Vốn sự nghiệp	282.924	13.522	269.402
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	193.016	87.162	105.854
	- Vốn đầu tư	166.512	78.798	87.714
	- Vốn sự nghiệp	26.504	8.364	18.140
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.426.320	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	100.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.326.320	
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	91.555	85.104	6.451
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	14.373	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654	5.353	5.301
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.454	2.304	1.150

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330	330	
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590	590	
6	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	52.154	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.377.820
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.251.206
I	Chi đầu tư phát triển	1.301.765
	Chi đầu tư cho các dự án	1.301.765
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	515.325
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	689.040
	Trong đó: Chi từ nguồn thu từ các dự án đấu giá do cấp tỉnh thực hiện để đầu tư các dự án trọng điểm của tỉnh	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000
4	Chi từ nguồn bội chi	65.400
II	Chi thường xuyên	2.806.002
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	695.783
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	574.202
	Trong đó:	
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	320
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	61.419
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	65.353
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	19.065
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	907
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	121.581
	Trong đó:	
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	14.986
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	24.006
2	Chi khoa học và công nghệ	13.593
3	Chi quốc phòng	102.486
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.162
5	Chi y tế, dân số và gia đình	900.311
	Trong đó:	
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.	82.096
	- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số	370.987
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	13.435
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	8.061
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	5.374
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình cận nghèo	5.547
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	4.318
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	1.229
	- Hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	8.866
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.320
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.546
	- Bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	4.148
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội	9.726
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	8.539
	- Hỗ trợ Bảo hiểm xã hội tự nguyện	7.445

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
6	Chi văn hóa thông tin	67.385
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.392
8	Chi thể dục thể thao	9.226
9	Chi bảo vệ môi trường	6.424
10	Chi các hoạt động kinh tế	228.007
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	3.600
	+ Kinh phí khuyến nông	4.000
	+ Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	14.251
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	527.101
12	Chi bảo đảm xã hội	88.675
	Trong đó:	
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	900
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836
13	Chi thường xuyên khác	103.457
	Trong đó:	
	- Tặng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	8.010
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	83.978
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	50.761
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.126.614
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	615.190
	- Vốn đầu tư	508.998
	- Vốn sự nghiệp	106.192
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền	227.862
	- Vốn đầu tư	143.556
	- Vốn sự nghiệp	84.306
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	300.166
	- Vốn đầu tư	286.644
	- Vốn sự nghiệp	13.522
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	87.162
	- Vốn đầu tư	78.798
	- Vốn sự nghiệp	8.364
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	85.104
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.353
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.304
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590
6	Vốn dự bị động viên	10.000
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	65.400
C	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	9.600

88

Biểu mẫu số 35 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	10.772.752	470.498	2.437.654	7.700	1.000	83.978	50.761	275.154	168.962	106.192	83.149
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.266.455	470.498	2.437.654					275.154	168.962	106.192	83.149
1	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.248.889	470.498	2.420.638	0	0	0	0	274.604	168.962	105.642	83.149
1.1	Tỉnh ủy Điện Biên	96.025		96.025								
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	17.600		17.600								
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	28.862		28.862								
1.4	Sở Công thương	83.903	70.050	13.853								
1.5	Sở Giáo dục - Đào tạo	644.218	43.609	575.137					25.472	10.697	14.775	
1.6	Sở Giao thông Vận tải	72.923		18.465								54.458
1.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.940		11.790					150		150	
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	20.440	429	19.421								590
1.9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	56.860	1.487	52.589					2.784		2.784	-
1.10	Sở Nội vụ	44.277	15.000	29.277								
1.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.207		111.117					6.692		6.692	3.398
1.12	Sở Ngoại vụ	8.560		8.560								
1.13	Sở Tài chính	15.601		15.601								
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.935		24.935								
1.15	Sở Tư pháp	18.585		16.547					2.038		2.038	
1.16	Sở Thông tin và Truyền thông	40.687		14.457					26.230	20.000	6.230	
1.17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	141.127	21.050	90.238					29.839	19.663	10.176	
1.18	Sở Xây dựng	14.235	3.978	10.197					60		60	
1.19	Sở Y tế	582.808	49.225	409.837					109.373	86.586	22.787	14.373
1.20	Ban Dân tộc	30.936		6.526					24.410	1.900	22.510	-
1.21	Đài Phát thanh Truyền hình	27.287	895	26.392								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.22	Thanh tra tỉnh	6.575		6.575								
1.23	Trường Chính trị tỉnh	11.239		11.239								
1.24	Trường Cao đẳng nghề	61.048	7.680	31.165					22.203	18.525	3.678	
1.25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	49.918		34.649					15.269	11.591	3.678	
1.26	Hội cựu chiến binh	11.001	7.000	4.001								
1.27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.705		7.205					5.170		5.170	330
1.28	Tỉnh Đoàn thanh niên	8.080	340	7.340					400		400	
1.29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	8.011		7.961					50		50	
1.30	Hội Nông dân tỉnh	16.243		15.243					1.000		1.000	
1.31	Công an tỉnh	60.646	22.734	37.162					750		750	
1.32	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	25.530		24.930					600		600	
1.33	BCH Quân sự tỉnh	155.927	66.921	79.006								10.000
1.34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	510.789		510.789								
1.35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên	25.000		25.000								
1.36	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
1.37	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	120		120								
1.38	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	120		120								
1.39	Công ty TNHH quản lý thủy nông Điện Biên	13.742		13.742								
1.40	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Điện Biên	509		509								
1.41	Liên đoàn lao động tỉnh	20		20								
1.42	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
1.43	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
1.44	Cục thống kê tỉnh	100		100								
1.45	Đoàn 379	200		200								
1.46	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.314		200					2.114		2.114	
1.47	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	24.000	24.000									
1.48	Ban QLDA các CT giao thông	88.003	88.003									
1.49	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	48.097	48.097									
2	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	17.566	0	17.016	0	0	0	0	550	0	550	
2.1	Hội Chữ thập đỏ	3.449		3.449								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	470.498	66.921	22.734	51.289	3.429	49.225	10.786	895	9.924	0	204.150	82.003	48.097	49.658	1.487	0
1	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	24.000										4.000			20.000		
2	Ban QLDA các CT giao thông	88.003										82.003	82.003		6.000		
3	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	48.097										48.097		48.097			
4	BCH Quân sự tỉnh	66.921	66.921														
5	Công an tỉnh	22.734		22.734													
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	895							895								
7	Hội Cựu chiến binh	7.000													7.000		
8	Sở Công thương	70.050										70.050					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	43.609			43.609												
10	Sở Khoa học và Công nghệ	429				429											
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.487														1.487	
12	Sở Nội vụ	15.000													15.000		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.437.654	652.533	13.593	102.486	37.162	900.311	67.385	26.392	9.226	6.424	95.878	5.000	44.948	454.101	46.503	25.660
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.420.638	652.533	13.403	102.486	37.162	900.311	67.385	26.392	9.226	6.424	95.878	5.000	44.948	437.275	46.503	25.660
1	Tỉnh ủy Điện Biên	96.025					1.500,0								94.525,0		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	17.600													17.600,0		
3	Văn phòng UBND tỉnh	28.862										3.240,0			25.622,0		
4	Sở Công thương	13.853										5.373,0			8.480,0		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	575.137	563.239												11.898,0		
6	Sở Giao thông Vận tải	18.465										5.000,0	5.000,0		13.465,0		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.790										2.523,0			9.267,0		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	19.421		13.403,0											6.018,0		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52.589										2.157,0			10.715,0	39.717,0	
10	Sở Nội vụ	29.277	500,0									2.862,0			25.915,0		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	111.117									1.039,0	30.697,0		30.697,0	79.381,0		
12	Sở Ngoại vụ	8.560													8.560,0		
13	Sở Tài chính	15.601													15.601,0		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.935									5.385,0	11.598,0			7.952,0		
15	Sở Tư pháp	16.547										7.741,0			8.806,0		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	14.457										3.421,0			11.036,0		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	90.238						65.542,0		9.226,0		4.842,0			10.628,0		
18	Sở Xây dựng	10.197										1.500,0			8.697,0		
19	Sở Y tế	409.837	10.091				388.022								11.674,0	50,0	
20	Ban Dân tộc	6.526													5.626,0	900,0	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	26.392							26.392,0								
22	Thanh tra tỉnh	6.575													6.575,0		
23	Trường Chính trị tỉnh	11.239	11.239,0														
24	Trường Cao đẳng nghề	31.165	31.165,0														
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	34.649	34.649,0														
26	Hội cựu chiến binh	4.001													4.001,0		
27	Tỉnh Hội phụ nữ	7.205													7.205,0		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.340						1.843,0							5.497,0		
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	7.961													7.961,0		

95

Biểu mẫu số 38 - ND 31/2017/ND-CP

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+2	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	2.106.644	1.330.321	776.323	1.196.795	729.900	729.900	0	466.895	466.895		716.833	433.909	433.909		282.924	282.924		193.016	166.512	102.565	63.947	26.504	26.504	
I	Ngân sách cấp tỉnh	615.190	508.998	106.192	227.862	143.556	143.556	0	84.306	84.306		300.166	286.644	286.644		13.522	13.522		87.162	78.798	14.851	63.947	8.364	8.364	
1	Sở Giáo dục - Đào tạo	25.472	10.697	14.775	14.994	219	219		14.775	14.775		10.478	10.478	10.478											
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150		150	50				50	50		100				100	100								
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.784		2.784	1.534				1.534	1.534		1.250				1.250	1.250								
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.692		6.692	3.250				3.250	3.250		892				892	892		2.550				2.550	2.550	
5	Sở Tư pháp	2.038		2.038	1.638				1.638	1.638		100				100	100		300				300	300	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	26.230	20.000	6.230	21.130	20.000	20.000		1.130	1.130		4.950				4.950	4.950		150				150	150	
7	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	29.839	19.663	10.176	29.039	19.663	19.663		9.376	9.376									800				800	800	
8	Sở Xây dựng	60		60								60				60	60								
9	Sở Y tế	109.373	86.586	22.787	20.017				20.017	20.017		25.409	22.639	22.639		2.770	2.770		63.947	63.947		63.947			
10	Ban Dân tộc	24.410	1.900	22.510	24.410	1.900	1.900		22.510	22.510															
11	Trường Cao đẳng nghề	22.203	18.525	3.678	1.978				1.978	1.978		20.225	18.525	18.525		1.700	1.700								
12	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	15.269	11.591	3.678	1.978				1.978	1.978		13.291	11.591	11.591		1.700	1.700								
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.170		5.170	4.870				4.870	4.870									300				300	300	
14	Tinh Đoàn thanh niên	400		400															400				400	400	
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	50		50	50				50	50															
16	Hội Nông dân tỉnh	1.000		1.000															1.000				1.000	1.000	
17	Công an tỉnh	750		750															750				750	750	
18	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	600		600	600				600	600															
19	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.114		2.114															2.114				2.114	2.114	
20	Liên Minh hợp tác xã	550		550	550				550	550															
21	Các đơn vị khác*	340.036	340.036		101.774	101.774	101.774					223.411	223.411	223.411					14.851	14.851	14.851				
II	Ngân sách cấp huyện	1.491.454	821.323	670.131	968.933	586.344	586.344	0	382.589	382.589	0	416.667	147.265	147.265	0	269.402	269.402	0	105.854	87.714	87.714	0	18.140	18.140	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	34.461	21.726	12.735	21.436	19.188	19.188		2.248	2.248		8.617	0			8.617	8.617		4.408	2.538	2.538		1.870	1.870	
2	Huyện Điện Biên	144.260	68.007	76.253	99.253	45.363	45.363		53.890	53.890		16.523	0			16.523	16.523		28.484	22.644	22.644		5.840	5.840	
3	Huyện Tuần Giáo	271.066	123.330	147.736	210.014	110.034	110.034		99.980	99.980		48.946	3.000	3.000		45.946	45.946		12.106	10.296	10.296		1.810	1.810	
4	Huyện Mường Ảng	172.460	129.682	42.778	100.908	88.236	88.236		12.672	12.672		63.366	34.500	34.500		28.866	28.866		8.186	6.946	6.946		1.240	1.240	
5	Huyện Tủa Chùa	180.570	98.584	81.986	110.301	65.705	65.705		44.596	44.596		54.250	19.000	19.000		35.250	35.250		16.019	13.879	13.879		2.140	2.140	
6	Huyện Mường Chà	167.754	94.474	73.280	88.038	44.997	44.997		43.041	43.041		64.199	35.300	35.300		28.899	28.899		15.517	14.177	14.177		1.340	1.340	
7	Huyện Mường Nhé	174.543	104.848	69.695	115.762	76.048	76.048		39.714	39.714		57.831	28.800	28.800		29.031	29.031		950	0			950	950	
8	Huyện Nậm Pồ	139.296	63.921	75.375	99.220	63.117	63.117		36.103	36.103		38.732	0			38.732	38.732		1.344	804	804		540	540	
9	Thị xã Mường Lay	22.388	9.095	13.293	11.750	6.895	6.895		4.855	4.855		7.538	0			7.538	7.538		3.100	2.200	2.200		900	900	
10	Huyện Điện Biên Đông	184.656	107.656	77.000	112.251	66.761	66.761		45.490	45.490		56.665	26.665	26.665		30.000	30.000		15.740	14.230	14.230		1.510	1.510	

* Ghi chú: Nguồn vốn thuộc ngân sách cấp tỉnh là Dự án có Chủ đầu tư là UBND các huyện, thị xã, thành phố

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1.497.905</u>		<u>6.451</u>	<u>1.491.454</u>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	34.645		184	34.461
2	Huyện Điện Biên	144.483		223	144.260
3	Huyện Tuần Giáo	272.900		1.834	271.066
4	Huyện Mường Ảng	172.698		238	172.460
5	Huyện Tủa Chùa	181.056		486	180.570
6	Huyện Mường Chà	168.597		843	167.754
7	Huyện Mường Nhé	174.925		382	174.543
8	Huyện Nậm Pồ	141.130		1.834	139.296
9	Thị xã Mường Lay	22.503		115	22.388
10	Huyện Điện Biên Đông	184.968		312	184.656